

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tặng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên độc lập
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên
Ông Vũ Hữu Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023)
Ông Trần Lý	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Hữu Phúc	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023)
Ông Trần Lý	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)
	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023; miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Châu Đình Quốc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

256
IG T
HH
TOÁ
IT
NA
- T.P

Số: 0804/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.409.280.032.230	1.412.510.148.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	228.964.765.565	4.347.235.928
1. Tiền	111		8.964.765.565	4.347.235.928
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	585.000.000.000	858.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		585.000.000.000	858.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		593.296.204.208	545.369.614.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22	571.868.462.824	531.999.750.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.151.584.968	1.186.614.456
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	17.276.156.416	12.183.249.550
IV. Hàng tồn kho	140	7	2.019.062.457	4.120.838.065
1. Hàng tồn kho	141		2.019.062.457	4.120.838.065
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	172.459.883
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	172.459.883
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		820.682.044.610	1.007.974.422.515
I. Tài sản cố định	220		772.515.230.926	962.575.177.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	767.681.425.071	957.257.231.524
- Nguyên giá	222		4.256.144.471.813	4.243.385.838.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.488.463.046.742)	(3.286.128.607.144)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	4.833.805.855	5.317.946.125
- Nguyên giá	228		6.776.510.046	6.776.510.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.942.704.191)	(1.458.563.921)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.878.699.046	31.704.757.686
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	34.878.699.046	31.704.757.686
III. Tài sản dài hạn khác	260	7	13.288.114.638	13.694.487.180
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13.288.114.638	13.694.487.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.229.962.076.840	2.420.484.570.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.571.615.516	163.003.690.359
I. Nợ ngắn hạn	310		104.071.615.516	149.503.690.359
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	26.308.837.428	38.229.943.219
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	51.210.834.737	50.487.351.754
3. Phải trả người lao động	314		11.195.287.348	14.554.808.325
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		200.000.000	1.000.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	9.755.845.276	38.091.377.931
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14	5.400.810.727	7.140.209.130
II. Nợ dài hạn	330		13.500.000.000	13.500.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.500.000.000	13.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.112.390.461.324	2.257.480.880.478
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	2.112.390.461.324	2.257.480.880.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.242.250.000.000	1.242.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.242.250.000.000	1.242.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.000.000.000	48.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		127.436	334.664.064.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		822.140.333.888	632.566.816.315
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		104.485.542	51.468.213.273
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		822.035.848.346	581.098.603.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.229.962.076.840	2.420.484.570.837

Đặng Thị Lan
Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Đông
Kế toán trưởng



Vũ Hữu Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	961.841.750.344	1.143.295.980.060
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		961.841.750.344	1.143.295.980.060
3. Giá vốn hàng bán	11		413.117.726.363	437.306.426.477
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		548.724.023.981	705.989.553.583
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	54.929.737.091	31.260.705.281
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	55.769.026.203	55.374.101.174
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		547.884.734.869	681.876.157.690
8. Thu nhập khác	31		324.688.473	296.859.669
9. Chi phí khác	32		298.506.655	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.181.818	296.859.669
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		547.910.916.687	682.173.017.359
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	60.578.068.341	38.961.914.317
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		487.332.848.346	643.211.103.042
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	3.923	5.032

Đặng Thị Lan
Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Đông
Kế toán trưởng



Vũ Hữu Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	547.910.916.687	682.173.017.359
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	202.769.739.868	198.791.708.367
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(54.929.737.091)	(31.476.341.645)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	695.750.919.464	849.488.384.081
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42.473.029.638)	(149.710.259.467)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.508.148.150	448.144.624
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.809.046.121)	914.194.468
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	257.142.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.787.577.039)	(41.050.049.376)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.400.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.841.600.903)	(13.930.432.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	559.368.213.913	646.417.124.319
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21.916.518.605)	(28.649.982.889)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	215.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(707.000.000.000)	(593.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	980.500.000.000	292.650.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	49.902.552.159	31.407.303.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	301.486.033.554	(297.527.042.612)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(636.236.717.830)	(349.012.145.567)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(636.236.717.830)</i>	<i>(349.012.145.567)</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	224.617.529.637	(122.063.860)
 Tiền đầu năm	60	4.347.235.928	4.469.299.788
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	228.964.765.565	4.347.235.928

Đặng Thị Lan
Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Đông
Kế toán trưởng



Vũ Hữu Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 4400415302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) từ ngày 07 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán SBH.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 108 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 109).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; đầu tư và quản lý các dự án nguồn điện; dịch vụ quản lý, vận hành, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình điện, nhà máy điện và trạm biến áp; dịch vụ tư vấn, quản lý dự án nhà máy điện và trạm biến áp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: dịch vụ thí nghiệm điện, cơ, lý, hóa trong các công trình điện, nhà máy điện và trạm biến áp; và
- Kinh doanh du lịch và dịch vụ kèm theo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 27
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa được hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ được theo dõi trên tài khoản "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Quỹ được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có bất cứ khoản chênh lệch tạm thời giữa thu nhập tính thuế và thu nhập kế toán nên Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	450.738.580	83.677.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.514.026.985	4.263.557.960
Các khoản tương đương tiền (i)	220.000.000.000	-
	228.964.765.565	4.347.235.928

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc 1 tháng và lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	585.000.000.000	585.000.000.000	858.500.000.000	858.500.000.000
	585.000.000.000	585.000.000.000	858.500.000.000	858.500.000.000

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 4 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu	15.613.972.603	10.586.787.671
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	1.089.686.967	1.392.655.700
Các khoản phải thu khác	572.496.846	203.806.179
	17.276.156.416	12.183.249.550

7. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	1.972.281.046	-	3.833.525.989	-
Công cụ, dụng cụ	46.781.411	-	287.312.076	-
	2.019.062.457	-	4.120.838.065	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
	13.288.114.638	-	13.694.487.180	-
	13.288.114.638	-	13.694.487.180	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.754.110.214.847	1.431.516.547.055	7.278.155.815	50.480.920.951	4.243.385.838.668
Mua sắm trong năm	-	-	945.572.727	11.813.060.418	12.758.633.145
Số dư cuối năm	2.754.110.214.847	1.431.516.547.055	8.223.728.542	62.293.981.369	4.256.144.471.813
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.920.767.496.808	1.347.068.653.569	2.215.887.592	16.076.569.175	3.286.128.607.144
Khấu hao trong năm	134.865.809.173	56.275.187.388	784.621.667	10.408.821.370	202.334.439.598
Số dư cuối năm	2.055.633.305.981	1.403.343.840.957	3.000.509.259	26.485.390.545	3.488.463.046.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	833.342.718.039	84.447.893.486	5.062.268.223	34.404.351.776	957.257.231.524
Tại ngày cuối năm	698.476.908.866	28.172.706.098	5.223.219.283	35.808.590.824	767.681.425.071

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 36.009.743.871 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 35.968.834.780 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.500.000.000	2.276.510.046	6.776.510.046
Số dư cuối năm	4.500.000.000	2.276.510.046	6.776.510.046
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	562.500.000	896.063.921	1.458.563.921
Khấu hao trong năm	90.000.000	394.140.270	484.140.270
Số dư cuối năm	652.500.000	1.290.204.191	1.942.704.191
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.937.500.000	1.380.446.125	5.317.946.125
Tại ngày cuối năm	3.847.500.000	986.305.855	4.833.805.855

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 680.816.448 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 541.479.948 VND).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình xây dựng Trụ sở Công ty tại đường Hùng Vương	33.175.782.769	24.728.846.831
Dự án khác	1.702.916.277	6.975.910.855
	34.878.699.046	31.704.757.686

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật T&H	5.949.885.568	5.949.885.568	1.678.667.344	1.678.667.344
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	5.241.442.756	5.241.442.756	-	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Hải Linh	2.671.012.800	2.671.012.800	139.809.505	139.809.505
Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Ngọc Bảo	2.595.177.483	2.595.177.483	4.479.017.241	4.479.017.241
Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Nam Hải	-	-	10.548.964.800	10.548.964.800
Công ty Cổ phần Công nghệ và giải pháp SST Việt nam	-	-	3.008.657.520	3.008.657.520
Các nhà cung cấp khác	9.851.318.821	9.851.318.821	18.374.826.809	18.374.826.809
	26.308.837.428	26.308.837.428	38.229.943.219	38.229.943.219
Trong đó:				
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	8.599.562.067	8.599.562.067	3.378.707.078	3.378.707.078

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	172.459.883	172.459.883	-	-
	172.459.883	172.459.883	-	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.711.474.617	77.169.166.457	76.379.857.655	7.500.783.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.581.359.065	60.578.068.341	53.787.577.039	24.371.850.367
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.788.442.285	1.656.957.440	131.484.845
Thuế tài nguyên	11.363.099.832	76.457.739.406	80.499.353.212	7.321.486.026
Phí dịch vụ môi trường và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	14.831.418.240	35.790.648.016	38.736.836.176	11.885.230.080
Các loại thuế khác	-	153.756.824	153.756.824	-
	50.487.351.754	251.937.821.329	251.214.338.346	51.210.834.737

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	2.300.668.496	24.570.086.649
Thuế giá trị gia tăng	7.388.698.257	13.382.746.716
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	54.836.331	121.549.566
Phải trả ngắn hạn khác	11.642.192	16.995.000
	9.755.845.276	38.091.377.931
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 22)	-	23.120.000.000

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	7.140.209.130	6.233.019.868
Tăng trong năm	18.151.042.500	14.886.462.000
- Trích quỹ	18.130.642.500	14.886.462.000
- Tăng khác	20.400.000	-
Giảm trong năm	(19.890.440.903)	(13.979.272.738)
- Sử dụng quỹ	(19.841.600.903)	(13.930.432.738)
- Giảm khác	(48.840.000)	(48.840.000)
Số dư cuối năm	5.400.810.727	7.140.209.130

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.242.250.000.000	48.000.000.000	240.434.770.345	471.146.469.091	2.001.831.239.436
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	643.211.103.042	643.211.103.042
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	94.229.293.818	(94.229.293.818)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.886.462.000)	(14.886.462.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(372.675.000.000)	(372.675.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.242.250.000.000	48.000.000.000	334.664.064.163	632.566.816.315	2.257.480.880.478
Số dư đầu năm nay	1.242.250.000.000	48.000.000.000	334.664.064.163	632.566.816.315	2.257.480.880.478
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	487.332.848.346	487.332.848.346
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	39.063.273	(39.063.273)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(18.130.642.500)	(18.130.642.500)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	(614.292.625.000)	(614.292.625.000)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	(334.703.000.000)	334.703.000.000	-
Số dư cuối năm nay	1.242.250.000.000	48.000.000.000	127.436	822.140.333.888	2.112.390.461.324

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 1360/NQ - SBH ngày 21 tháng 6 năm 2023, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau: Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi số tiền 18.130.642.500 VND và trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 39.063.273 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 1360/NQ - SBH ngày 21 tháng 6 năm 2023, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1119/NQ-SBH ngày 30 tháng 5 năm 2023, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1510/NQ-SBH ngày 05 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2890/NQ-SBH ngày 15 tháng 11 năm 2023, Công ty đã thông qua việc:
- Tạm ứng cổ tức năm 2022 lần 2 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 124.225.000.000 VND. Ngày chốt quyền là ngày 15 tháng 6 năm 2023 và thời gian thực hiện chi trả cổ tức là ngày 05 tháng 7 năm 2023.
 - Tạm ứng cổ tức còn lại năm 2022 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 186.337.500.000 VND. Ngày chốt quyền là ngày 06 tháng 9 năm 2023 và thời gian thực hiện chi trả cổ tức là ngày 27 tháng 9 năm 2023.
 - Tạm ứng cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 24,45% vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 303.730.125.000 VND. Ngày chốt quyền là ngày 05 tháng 12 năm 2023 và thời gian thực hiện chi trả cổ tức là ngày 28 tháng 12 năm 2023.

- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 3300/NQ – SBH ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty thông qua việc hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chia cổ tức cho cổ đông với số tiền là 334.703.000.000 VND.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.242.250.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.242.250.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	767.409.310.000	61,78%	767.409.310.000	61,78%
Công ty TNHH Năng lượng REE	320.000.000.000	25,76%	320.000.000.000	25,76%
Các cổ đông khác	154.840.690.000	12,46%	154.840.690.000	12,46%
	1.242.250.000.000	100%	1.242.250.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	124.225.000	124.225.000
Cổ phiếu phổ thông	124.225.000	124.225.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.225.000	124.225.000
Cổ phiếu phổ thông	124.225.000	124.225.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện). Toàn bộ doanh thu trong năm đều là doanh thu bán điện. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.027.271.072	2.270.000.000
Chi phí nhân công (i)	39.120.126.754	47.218.391.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.769.739.868	198.791.708.367
Chi phí thuế, phí và lệ phí	112.399.144.246	127.701.076.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.924.607.008	10.577.204.340
Chi phí sửa chữa lớn	31.006.985.741	43.997.998.704
Chi phí khác	63.638.877.877	62.124.148.591
	468.886.752.566	492.680.527.651

- (i) Chi phí nhân công năm 2023 bao gồm khoảng 35,6 tỷ VND là chi phí tiền lương thực hiện năm 2023 của hoạt động sản xuất kinh doanh điện đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo Nghị Quyết số 726/NQ-SBH ngày 28 tháng 3 năm 2024, trên cơ sở thực hiện theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần - công ty mẹ của Công ty ngày 19 tháng 3 năm 2024 về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao, an toàn điện thực hiện năm 2023.

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	54.929.737.091	31.260.705.281
	54.929.737.091	31.260.705.281

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.809.544.662	23.796.448.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.281.362.798	3.749.471.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	255.038.200	273.557.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	32.423.080.543	27.554.623.851
	55.769.026.203	55.374.101.174

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.578.068.341	38.961.914.317
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.578.068.341	38.961.914.317

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	547.910.916.687	682.173.017.359
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.913.847.810	3.283.153.138
Thu nhập tính thuế	550.824.764.497	685.456.170.497
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp	495.868.845.588	654.195.465.216
Thu nhập tính thuế suất thông thường	54.955.918.909	31.260.705.281
Thuế suất ưu đãi đối với lợi nhuận từ hoạt động bán điện	10%	5%
Thuế suất đối với lợi nhuận từ hoạt động khác	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.578.068.341	38.961.914.317

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy thủy điện. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	487.332.848.346	643.211.103.042
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(18.130.642.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	487.332.848.346	625.080.460.542
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	124.225.000	124.225.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.923	5.032

Theo Quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định lại trên cơ sở trích lập số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022.

Số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 được trích lập dựa trên số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	643.211.103.042	643.211.103.042
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(18.130.642.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	643.211.103.042	625.080.460.542
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	124.225.000	124.225.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.178	5.032

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" Công ty mẹ có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty trong Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	961.841.750.344	1.143.295.980.060
	961.841.750.344	1.143.295.980.060
Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	7.882.693.997	3.506.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.774.089.676	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.497.359.804	993.217.260
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	295.424.656	254.464.727
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	50.838.000	-
	12.500.406.133	4.753.681.987
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	379.483.903.795	230.222.793.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	158.240.000.000	96.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	44.307.200.000	26.880.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	19.780.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	6.329.600.000	3.840.000.000
	608.140.703.795	368.942.793.000
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	379.483.903.795	230.222.793.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	174.240.000.000	80.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	48.787.200.000	22.400.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	21.780.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	6.969.600.000	3.200.000.000
	631.260.703.795	345.822.793.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	571.868.462.824	531.999.750.440
	571.868.462.824	531.999.750.440
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	5.558.080.911	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.988.090.741	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	707.127.759	2.207.454.421
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	295.424.656	276.655.727
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	50.838.000	-
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	894.596.930
	8.599.562.067	3.378.707.078
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	4.480.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	640.000.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	-	16.000.000.000
	-	23.120.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		1.137.061.000	960.212.000
Ông Nguyễn Văn Tặng	Chủ tịch	849.061.000	711.812.000
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	96.000.000	82.800.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên	96.000.000	82.800.000
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên độc lập	96.000.000	82.800.000
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		1.956.480.000	1.898.607.000
Ông Vũ Hữu Phúc	Tổng Giám đốc	395.703.000	-
Ông Trần Lý	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	112.296.000	684.799.000
Ông Châu Đình Quốc	Phó Tổng Giám đốc	724.240.500	606.250.500
Ông Nguyễn Đức Phú	Phó Tổng Giám đốc	724.240.500	607.557.500
BAN KIỂM SOÁT		1.046.422.500	793.749.500
Ông Ngô Đức Thắng	Trưởng Ban	753.142.500	628.149.500
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Thành viên	96.000.000	82.800.000
Bà Hoàng Kim Minh	Thành viên	50.640.000	-
Bà Dương Kim Ngân	Thành viên	50.640.000	-
Ông Nguyễn Đức Nam	Thành viên	50.640.000	-
Ông Tài Hoàng Nhật Quang	Thành viên (đã miễn nhiệm)	45.360.000	82.800.000
Người quản lý khác		663.360.000	557.330.500
Bà Đoàn Thị Mỹ Đông	Kế toán trưởng	663.360.000	557.330.500

23. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 3300/NQ-SBH ngày 25 tháng 12 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thông qua nội dung lấy ý kiến bằng văn bản năm 2023 liên quan đến việc tạm ứng cổ tức năm 2023 và Nghị quyết số 62/NQ-SBH ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch chi trả tạm ứng cổ tức năm 2023 (đợt 02) với tỷ lệ 53,25% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 661.498.125.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức năm 2023 (đợt 02) là ngày 22 tháng 01 năm 2024 và ngày thực hiện chi trả là ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Đặng Thị Lan
Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Đông
Kế toán trưởng



Vũ Hữu Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 728/SBH-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2024

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau
thuế năm 2023 so với năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
I. Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	1.174,85	1.017,09	-157,75	-13,43
II. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	492,68	469,18	-23,50	-4,77
Trong đó:					
1. Hoạt động sản xuất điện					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	931,24	792,87	-138,37	-14,86
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	1.143,29	961,84	-181,45	-15,87
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	492,68	468,88	-23,80	-4,83
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	650,61	492,96	-157,65	-24,23
2. Hoạt động tài chính					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	31,26	54,93	23,67	75,72
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	-	-	-	-
Lợi nhuận	Tỷ đồng	31,26	54,93	23,67	75,72
3. Hoạt động khác					
Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,296	0,324	0,03	9,46
Chi phí khác	Tỷ đồng	-	0,3	0,3	-
Lợi nhuận	Tỷ đồng	0,3	0,02	-0,27	-91,89
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	682,17	547,91	-134,25	-19,68
5. Thuế TNDN	Tỷ đồng	38,96	60,58	21,62	55,49
6. Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	643,21	487,33	-155,87	-24,23

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 24,23% so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Do sản lượng điện thương phẩm giảm 14,86% hơn so với năm 2022 dẫn đến doanh thu năm 2023 giảm 13,43%.
- Tổng chi phí năm 2023 giảm 4,77% so với năm 2022.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 tăng 55,49% do thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất điện năm 2022 là 5%, năm 2023 là 10%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (kính b/cáo);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hữu phúc